

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 3 NĂM 2018  
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/9/2018)**

THÁNG 10 NĂM 2018

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**VNECO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ 3 NĂM 2018**  
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/9/2018)

THÁNG 10 NĂM 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(QUÝ 3 NĂM 2018 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/9/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.097.856.844.570</b>	<b>832.372.056.570</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>21.956.586.030</b>	<b>58.161.001.729</b>
1. Tiền	111		18.456.586.030	53.657.298.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	4.503.702.778
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>403.201.173.900</b>	<b>161.201.324.400</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.837.952)	(1.687.452)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	403.200.000.000	161.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>466.151.389.037</b>	<b>519.141.655.793</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	239.226.050.397	227.118.765.306
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95.570.699.918	117.956.610.465
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	282.325.145.250	296.130.391.420
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(150.970.506.528)	(122.064.111.398)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>156.509.550.309</b>	<b>71.319.507.180</b>
1. Hàng tồn kho	141		156.597.170.447	71.407.127.318
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(87.620.138)	(87.620.138)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50.038.145.294</b>	<b>22.548.567.468</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	446.649.836	934.569.607
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.565.686.414	21.613.713.277
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	4.312.737	284.584
4. Tài sản ngắn hạn khác	154		21.496.307	0
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>762.236.218.403</b>	<b>726.156.556.724</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	372.167.609	372.167.609
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(372.167.609)	(372.167.609)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>86.432.011.529</b>	<b>164.343.152.290</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>67.509.021.459</b>	<b>145.496.229.906</b>
- Nguyên giá	222		159.833.832.534	276.761.321.442
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92.324.811.075)	(131.265.091.536)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>18.922.990.070</b>	<b>18.846.922.384</b>
- Nguyên giá	228		21.486.093.044	21.338.560.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.563.102.974)	(2.491.638.564)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>189.625.000.000</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		189.625.000.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>435.582.567.419</b>	<b>490.130.498.158</b>
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	180.176.412.195	226.736.626.972
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	255.406.155.224	263.393.871.186
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>43.058.744.215</b>	<b>54.447.651.313</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	9.804.733.674	15.891.751.568
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	33.204.010.541	39.933.544.320
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	(1.377.644.575)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	50.000.000	0

Chi tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/9/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.537.895.240</b>	<b>17.235.254.963</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	7.537.895.240	17.235.254.963
2. Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262			0
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.860.093.062.973</b>	<b>1.558.528.613.294</b>

Chi tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/9/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>856.599.961.155</b>	<b>621.660.782.199</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>854.122.213.913</b>	<b>605.654.979.258</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	43.674.800.930	95.431.005.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		214.671.192.852	193.275.156.134
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	2.850.587.600	5.886.559.148
4. Phải trả người lao động	314		11.938.799.820	16.379.157.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	98.013.413.036	46.603.527.520
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	6.543.171.800	47.366.554.593
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	464.623.630.107	192.231.802.638
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	5.570.275.711	3.357.190.772
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.236.342.057	5.124.025.955
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.477.747.242</b>	<b>16.005.802.941</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	1.326.059.977	3.002.079.940
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.151.687.265	13.003.723.001
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)</b>	<b>400</b>		<b>1.003.493.101.818</b>	<b>936.867.831.095</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>1.003.493.101.818</b>	<b>936.867.831.095</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(88.867.037.290)	(90.473.576.286)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.746.426.087	16.680.299.459
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		133.473.023	112.199.003
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		135.772.368.252	67.738.575.547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.529.928.956	45.212.576.928
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.242.439.296	22.525.998.619
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.755.996.673	28.858.458.299
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.860.093.062.973</b>	<b>1.558.528.613.294</b>

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 3 NĂM 2018)**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		168.628.476.078	145.938.532.608	556.347.802.307	654.438.955.648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	168.628.476.078	145.938.532.608	556.347.802.307	654.438.955.648
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	153.086.373.257	129.147.162.990	513.073.390.043	451.854.496.228
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		15.542.102.821	16.791.369.618	43.274.412.264	202.584.459.420
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	3.868.936.095	5.384.425.645	180.940.039.934	13.736.964.550
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	5.868.600.131	4.967.847.422	17.002.523.011	12.489.588.118
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.866.668.254	3.534.146.497	15.538.485.863	10.664.475.180
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(369.713.030)	(146.125.774)	(6.086.773.658)	590.761.292
9. Chi phí bán hàng	25		152.632.350	371.199.501	32.591.668.591	1.413.629.586
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.228.986.887	13.842.622.390	63.146.919.541	96.374.048.689
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.791.106.518	2.848.000.176	105.386.567.397	106.634.918.869
12. Thu nhập khác	31	VII.5	236.841.686	1.005.173.913	2.669.385.869	14.674.640.275
13. Chi phí khác	32	VII.6	64.011.185	519.782.716	1.178.019.346	12.812.674.077
14. Lợi nhuận khác	40		172.830.501	485.391.197	1.491.366.523	1.861.966.198
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.963.937.019	3.333.391.373	106.877.933.920	108.496.885.067
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	742.164.008	574.928.078	5.294.556.330	31.338.381.223
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		57.641.566	79.630.937	(11.852.035.736)	(398.970.299)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.164.131.445	2.678.832.358	113.435.413.326	77.557.474.143
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		1.924.095.940	2.273.902.530	115.209.455.896	76.054.833.120
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(759.964.495)	404.929.828	(1.774.042.570)	1.502.641.023
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		23	26	1.406	856
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		23	26	1.406	856

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
 QUÝ 3 NĂM 2018**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2018 đến 30/9/2018)	(Từ ngày 01/01/2017 đến 30/9/2017)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>106.877.933.920</b>	<b>108.496.885.067</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.978.776.273	9.839.455.859
- Các khoản dự phòng	03		(1.377.494.075)	(3.123.620.137)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(692.185)	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(181.055.202.574)	(20.238.869.911)
- Chi phí lãi vay	06		15.538.485.863	10.664.475.180
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(52.038.192.778)</b>	<b>105.638.326.058</b>
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(356.469.473.335)	(37.514.922.440)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(85.190.043.129)	(41.356.331.386)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		313.071.234.121	70.664.244.338
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		10.185.279.494	391.710.412
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	23.242.031.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.634.223.117)	(12.515.042.006)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.166.634.751)	(33.547.800.946)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		43.050.812.266	29.785.578.527
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(83.594.605.125)	(51.127.808.092)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(232.785.846.354)</b>	<b>53.659.985.465</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(42.727.690.834)	(17.486.625.428)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		247.530.909	7.226.593.591
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(314.750.000.000)	(190.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.000.000.000	2.175.985.499
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		284.215.838.152	60.090.066.497
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.818.125.277	4.567.429.021
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.803.803.504</b>	<b>(134.126.550.820)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		720.044.511.750	423.679.504.449
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(444.402.094.549)	(397.815.022.588)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(82.865.482.235)	(7.059.260.582)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		192.776.934.966	18.805.221.279
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(36.205.107.884)	(61.661.344.076)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.161.001.729	81.708.392.335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		692.185	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	21.956.586.030	20.047.048.259

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Quang Cận

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 01/02/2018, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

**Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:**  
**VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.**

**Tên viết tắt: VNECO**

**Trụ sở chính** : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**Điện thoại** : 0236.3562361 **Fax:** 0236.3562367

**Website** : [www.vneco.com.vn](http://www.vneco.com.vn) ; [www.vneco.biz](http://www.vneco.biz)

**E-mail** : [vneco@dng.vnn.vn](mailto:vneco@dng.vnn.vn) ; [vneco@vneco.com.vn](mailto:vneco@vneco.com.vn)

Logo



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/9/2018 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 30/8/2018, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền mặt, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 86,05% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 5,36% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 13,95% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 8,43% vốn điều lệ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018 gồm:

**• Hội đồng quản trị:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Tĩnh	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Ủy viên
Ông Trần Quang Cần	Ủy viên

**• Ban Điều hành:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Cần	Kế toán trưởng

**❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đoàn Đức Hồng - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

**❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:**

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban	
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/5/2018)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lẻ hành.

**✓ Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**4.1. Danh sách các công ty con: gồm 8 công ty con****4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3**

Địa chỉ : Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

**4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4**

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

**4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8**

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

**4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12**

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

**4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO**

Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế

Hoạt động chính: Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thực hiện Nghị quyết số 15 NQ/VNECO-HDQT ngày 20/4/2018 của HDQT Tổng Công ty về việc thoái toàn bộ phần vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế - VNECO. Kể từ ngày 18/6/2018, Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế - VNECO không còn là Công ty con của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- 4.1.6. Tên Công ty** : Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1  
Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận  
Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 2.000.000.000 đồng.  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%
- 4.1.7. Tên Công ty** : Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO  
Địa chỉ : 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng  
Hoạt động chính: Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn...
- 4.1.8. Tên Công ty** : Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng  
Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, , tỉnh Bình Thuận  
Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 20.000.000.000 đồng.  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%
- 4.1.9. Tên Công ty** : Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long  
Địa chỉ : 174 Đại lộ Võ Văn Kiệt, phường 9, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long  
Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện  
(Được thành lập theo quyết định số 05/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 05/02/2018)  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 25.000.000.000 đồng.  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%
- 4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 3 công ty**
- 4.2.1. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2  
Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.  
Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 5.854.100.000 đồng.  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 32,37%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 32,37%
- 4.2.2. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7  
Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng  
Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.  
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 9.560.000.000 đồng.  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 33,34%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 33,34%
- 4.2.3. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10  
Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/9/2018: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

**4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 02 đơn vị:**

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 28/1/10 Phan Đình Giót, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 30/06/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-005 đăng ký lần đầu ngày 06/09/2016.

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất:** Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2018 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phân ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phân ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phân ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giám so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**17. Công cụ tài chính****✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**✓ Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		Cuối kỳ (30/9/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
<b>1. Tiền</b>			
Tiền mặt tại quỹ		3.334.075.650	2.352.423.594
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		15.122.510.380	51.304.875.357
Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000	4.503.702.778
<b>Cộng</b>		<b>21.956.586.030</b>	<b>58.161.001.729</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>			
	<b>Cuối kỳ (30/9/2018)</b>		<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>			
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	3.011.852	1.173.900 (1.837.952)	3.011.852 1.324.400 (1.687.452)
- VE9 (279CP)	3.011.852	1.173.900 (1.837.952)	3.011.852 1.324.400 (1.687.452)
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>			
	<b>Cuối kỳ (30/9/2018)</b>		<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
<b>b1. Ngắn hạn</b>			
- Tiền gửi có kỳ hạn	403.200.000.000	403.200.000.000	161.200.000.000 161.200.000.000
<b>b2. Dài hạn</b>			
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0 0

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/9/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối kỳ (30/9/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
<b>c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>9.804.733.674</b>		<b>15.891.751.568</b>
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	956.000	9.560.000.000	956.000	9.560.000.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết		(8.609.366.326)		(2.522.348.432)

	Cuối kỳ (30/9/2018)			Đầu năm (01/01/2018)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>c3. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>33.204.010.541</b>	<b>0</b>	<b>3.888.113.620</b>	<b>39.933.544.320</b>	<b>(1.377.644.575)</b>	<b>7.901.149.224</b>
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 (số lượng: 20 cổ phần)	179.472		179.472	807.624		807.624
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 (số lượng: 99 cổ phần)	916.740	0	916.740	1.617.712.740	(849.037.140)	768.675.600
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (số lượng: 104 cổ phần)	1.913.808	0	1.913.808	5.114.023.435	(528.607.435)	4.585.416.000
- Công ty CP Sông Ba (số lượng: 262.507 cổ phần)	2.381.000.521	0	3.885.103.600	2.381.000.521	0	2.546.250.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (số lượng: 3.082.000 cổ phần)	30.820.000.000	0	(i)	30.820.000.000	0	(i)

(i): Theo quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/9/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/9/2018 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.

→

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thành	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
<b>Công ty liên kết</b>			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

**d. Giao dịch các bên liên quan:**

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>350.837.966.724</b>	<b>6.066.712.890</b>	<b>150.378.683.023</b>	<b>206.525.996.591</b>
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	0	0	0	0
	Kinh phí đến bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	0	0	0
	Kinh phí đến bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	221.210.000	0	0	221.210.000
	Kinh phí đến bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	221.210.000	0	0	221.210.000
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.798.610.000	788.700.000	855.400.511	1.731.909.489
	Kinh phí đến bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	1.798.610.000	788.700.000	855.400.511	1.731.909.489

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
5	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	146.693.915.375	2.829.367.137	149.523.282.512	0
	Giao dịch liên quan đến đầu tư TSCĐ	13.646.278.617	0	13.646.278.617	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	133.047.636.758	2.829.367.137	135.877.003.895	0
6	Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	1.000.000	22.710.108	0	23.710.108
	Phải thu khác	1.000.000	22.710.108		23.710.108
7	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	202.123.231.349	241.199.357	0	202.364.430.706
	Giao dịch liên quan đến Hợp đồng Xây dựng	0	0		0
	Phải thu khác	202.123.231.349	241.199.357	0	202.364.430.706
8	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thăng	0	423.321.964	0	423.321.964
	Giao dịch liên quan đến Hợp đồng Xây dựng	0	0		0
	Phải thu khác	0	423.321.964	0	423.321.964
9	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	0	1.761.414.324	0	1.761.414.324
	Giao dịch liên quan đến Hợp đồng Xây dựng	0	0		0
	Phải thu khác	0	1.761.414.324	0	1.761.414.324
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>0</b>	<b>579.537.500</b>	<b>0</b>	<b>579.537.500</b>
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	339.537.500	0	339.537.500
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	339.537.500	0	339.537.500
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	240.000.000	0	240.000.000
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	240.000.000	0	240.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>350.837.966.724</b>	<b>6.646.250.390</b>	<b>150.378.683.023</b>	<b>207.105.534.091</b>

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>41.731.417.182</b>	<b>72.120.998.186</b>	<b>101.093.384.545</b>	<b>12.759.030.823</b>
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.574.172.252	15.286.389.971	21.756.159.941	(4.895.597.718)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.574.172.252	15.286.389.971	21.756.159.941	(4.895.597.718)
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	8.805.407.788	17.197.704.525	20.157.418.243	5.845.694.070

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.805.407.788	17.197.704.525	20.157.418.243	5.845.694.070
<b>3</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8</b>	<b>26.467.101.952</b>	<b>14.472.381.727</b>	<b>37.758.278.012</b>	<b>3.181.205.667</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	26.467.101.952	14.472.381.727	37.758.278.012	3.181.205.667
<b>4</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12</b>	<b>4.891.085.190</b>	<b>25.158.171.963</b>	<b>21.421.528.349</b>	<b>8.627.728.804</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.891.085.190	25.158.171.963	21.421.528.349	8.627.728.804
<b>5</b>	<b>Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO</b>	<b>(6.350.000)</b>	<b>6.350.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(6.350.000)	6.350.000	0	0
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>18.044.741.190</b>	<b>37.991.661.413</b>	<b>51.800.505.670</b>	<b>4.235.896.933</b>
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2</b>	<b>10.047.566.895</b>	<b>8.327.769.830</b>	<b>16.463.771.895</b>	<b>1.911.564.830</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	10.047.566.895	8.327.769.830	16.463.771.895	1.911.564.830
<b>2</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7</b>	<b>1.140.713.433</b>	<b>116.966.599</b>	<b>0</b>	<b>1.257.680.032</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.140.713.433	116.966.599	0	1.257.680.032
<b>3</b>	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10</b>	<b>6.856.460.862</b>	<b>29.546.924.984</b>	<b>35.336.733.775</b>	<b>1.066.652.071</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.856.460.862	29.546.924.984	35.336.733.775	1.066.652.071
	<b>Tổng cộng</b>	<b>59.776.158.372</b>	<b>110.112.659.599</b>	<b>152.893.890.215</b>	<b>16.994.927.756</b>

**3. Phải thu khách hàng**

**a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Cuối kỳ (30/9/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	10.897.798.564	13.481.936.113
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	12.192.464.457	7.127.353.548
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	27.627.934.459	31.103.168.140
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	5.675.445.321
Công ty Truyền Tải điện 3	2.615.853.877	9.477.788.523
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	0	544.726.542
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	13.595.384.823	5.484.839.307
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	2.233.384.241	6.393.473.669
Ban Quản lý DA lưới điện Hà Nội	25.034.879.391	19.634.113.461
Ban Quản lý DA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	801.140.779	7.873.738.384
Công ty Truyền Tải điện 2	656.302.491	656.302.491
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	5.671.121.570	733.421.006
Công ty CP Xây lắp điện 1	9.587.134.319	471.487.812
Công ty TNHH MTV điện lực Đồng Nai	1.583.814.404	1.583.814.404
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	3.827.416.222	4.464.646.020
Ông Lê Hữu Tín	0	26.787.968.683
Ban Quản lý DA lưới điện miền Trung - TCT điện lực miền Trung	3.416.109.522	0
Tổng Công ty điện lực miền Trung	18.770.918.417	0
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đất Phú	14.000.000.000	0
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	2.385.218.345	1.322.895.595
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	27.300.349.957	27.472.079.115
<b>Cộng</b>	<b>239.226.050.397</b>	<b>227.118.765.306</b>

**b. Phải thu của khách hàng dài hạn**

Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	372.167.609	372.167.609
<b>Cộng</b>	<b>372.167.609</b>	<b>372.167.609</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**4. Phải thu khác**

	Cuối kỳ (30/9/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	579.537.500	0	0	0
Phải thu khác (**)	281.745.607.750	(150.869.817.072)	296.130.391.420	(121.963.421.942)
<b>Cộng</b>	<b>282.325.145.250</b>	<b>(150.869.817.072)</b>	<b>296.130.391.420</b>	<b>(121.963.421.942)</b>

**(\*) Phải thu khác là các bên liên quan**

	Cuối kỳ (30/9/2018)	Dự phòng (30/9/2018)	Đầu kỳ (01/01/2018)	Dự phòng (01/01/2018)
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	339.537.500	0	0	0
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	0	0	0	0
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	240.000.000	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>339.537.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**(\*\*) Các khoản phải thu khác**

	Cuối kỳ (30/9/2018)	Dự phòng (30/9/2018)	Đầu kỳ (01/01/2018)	Dự phòng (01/01/2018)
<b>- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ</b>	<b>217.336.606.761</b>	<b>(148.858.047.274)</b>	<b>276.081.012.412</b>	<b>(119.858.047.274)</b>
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	0		0	
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	1.682.438.290		214.783.092	
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	0		0	
Công ty Truyền tải điện 3	9.811.842		0	
Công ty CP Xây lắp điện 1	2.171.260.146		0	
Công ty Truyền tải điện 2	6.003.000.000		0	
Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	12.546.823.226		0	
Trung tâm Phát triển Quý đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quý đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quý đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	89.340.573.879	(89.340.573.879)	205.340.573.879	(60.340.573.879)
Phải thu tạm ứng	7.365.894.809		6.330.246.340	
Trung tâm phát triển quý đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung tâm phát triển quý đất huyện Bắc Bình	1.121.761.300		1.121.761.300	
Công ty TNHH Khách sạn Silk Path	0		0	
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	6.979.492.249		0	
Ban QLDA lưới điện miền Trung - TCT ĐL miền Trung	4.713.320.705			
Đền bù thay chủ đầu tư	20.000.000.000		0	
Dự thu lãi tiền gửi có thời hạn	4.472.712.329		0	
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	59.517.473.395	(59.517.473.395)	59.517.473.395	(59.517.473.395)
Phải thu các đối tượng khác	1.108.384.491	0	3.252.514.306	
<b>- Các khoản thu khác tại Công ty con</b>	<b>64.409.000.989</b>	<b>(2.011.769.798)</b>	<b>20.049.379.008</b>	<b>(2.105.374.668)</b>
<b>Cộng</b>	<b>281.745.607.750</b>	<b>(150.869.817.072)</b>	<b>296.130.391.420</b>	<b>(121.963.421.942)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Cuối kỳ (30/9/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		0		0
<b>Cộng</b>		<b>0</b>		<b>0</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ (30/9/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	45.144.306.744	(33.762.087)	8.653.377.788	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	213.184.544	(1.878.552)	417.864.882	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.162.435.597	0	54.093.911.187	0
- Thành phẩm	14.932.964.639	(51.979.499)	8.114.284.902	(51.979.499)
- Hàng hóa	144.278.923	0	127.688.559	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>156.597.170.447</b>	<b>(87.620.138)</b>	<b>71.407.127.318</b>	<b>(87.620.138)</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH</b>					
Tại 01/01/2018	170.044.422.770	65.822.603.020	33.420.176.748	7.474.118.904	276.761.321.442
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>14.925.336.801</b>	<b>4.731.671.896</b>	<b>893.545.636</b>	<b>0</b>	<b>20.550.554.333</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.410.781.911	3.475.511.080	0	0	17.886.292.991
- Đầu tư mua sắm mới	330.415.799	1.256.160.816	893.545.636	0	2.480.122.251
- Tăng khác	184.139.091	0	0	0	184.139.091
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>109.240.978.946</b>	<b>18.796.976.530</b>	<b>2.489.769.158</b>	<b>6.950.318.607</b>	<b>137.478.043.241</b>
- Thanh lý, nhượng bán	1.217.181.735	0	252.751.470	0	1.469.933.205
- Giảm khác	108.023.797.211	18.796.976.530	2.237.017.688	6.950.318.607	136.008.110.036
Tại 30/9/2018	75.728.780.625	51.757.298.386	31.823.953.226	523.800.297	159.833.832.534
<b>HAO MÒN</b>					
Tại 01/01/2018	59.084.032.124	45.224.345.230	20.591.729.630	6.364.984.552	131.265.091.536
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>3.219.695.241</b>	<b>2.636.759.788</b>	<b>1.792.341.876</b>	<b>67.003.418</b>	<b>7.715.800.323</b>
- Khấu hao trong kỳ	3.219.695.241	2.636.759.788	1.792.341.876	67.003.418	7.715.800.323
- Tăng khác	0	0	0	0	0

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>Giảm trong kỳ</i>	25.218.406.826	13.220.177.499	2.309.308.786	5.908.187.673	46.656.080.784
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	252.751.470	0	252.751.470
- Giảm khác	25.218.406.826	13.220.177.499	2.056.557.316	5.908.187.673	46.403.329.314
<b>Tại 30/9/2018</b>	<b>37.085.320.539</b>	<b>34.640.927.519</b>	<b>20.074.762.720</b>	<b>523.800.297</b>	<b>92.324.811.075</b>
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ HH</b>					
<b>Tại 01/01/2018</b>	<b>110.960.390.646</b>	<b>20.598.257.790</b>	<b>12.828.447.118</b>	<b>1.109.134.352</b>	<b>145.496.229.906</b>
<b>Tại 30/9/2018</b>	<b>38.643.460.086</b>	<b>17.116.370.867</b>	<b>11.749.190.506</b>	<b>0</b>	<b>67.509.021.459</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH</b>				
<b>Tại 01/01/2018</b>	<b>20.594.174.088</b>	<b>50.086.320</b>	<b>694.300.540</b>	<b>21.338.560.948</b>
<i>Tăng trong kỳ</i>	339.043.636	0	0	339.043.636
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	339.043.636	0	0	339.043.636
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	191.511.540	191.511.540
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	191.511.540	0
<b>Tại 30/9/2018</b>	<b>20.933.217.724</b>	<b>50.086.320</b>	<b>502.789.000</b>	<b>21.486.093.044</b>
<b>HAO MÓN</b>				
<b>Tại 01/01/2018</b>	<b>1.780.040.704</b>	<b>50.086.320</b>	<b>661.511.540</b>	<b>2.491.638.564</b>
<i>Tăng trong kỳ</i>	260.163.450	0	2.812.500	262.975.950
- Khấu hao trong kỳ	260.163.450	0	2.812.500	262.975.950
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	191.511.540	191.511.540
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	191.511.540	0
<b>Tại 30/9/2018</b>	<b>2.040.204.154</b>	<b>50.086.320</b>	<b>472.812.500</b>	<b>2.563.102.974</b>
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ VH</b>				
<b>Tại 01/01/2018</b>	<b>18.814.133.384</b>	<b>0</b>	<b>32.789.000</b>	<b>18.846.922.384</b>
<b>Tại 30/9/2018</b>	<b>18.893.013.570</b>	<b>0</b>	<b>29.976.500</b>	<b>18.922.990.070</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ</b>			
Tại 01/01/2018	0	0	0
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>186.670.440.000</b>	<b>2.954.560.000</b>	<b>189.625.000.000</b>
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	186.670.440.000	2.954.560.000	189.625.000.000
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/9/2018	186.670.440.000	2.954.560.000	189.625.000.000
<b>HAO MÓN</b>			
Tại 01/01/2018	0	0	0
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/9/2018	0	0	0
<b>GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ</b>			
Tại 01/01/2018	0	0	0
Tại 30/9/2018	186.670.440.000	2.954.560.000	189.625.000.000

**12. Tài sản dở dang dài hạn**

**12a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế  
Cộng (11a)

Cuối kỳ  
(30/9/2018)

Đầu năm  
(01/01/2018)

180.176.412.195

226.736.626.972

180.176.412.195

226.736.626.972

**12b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng  
Dự án cải tạo Khách sạn Xanh Đà Nẵng  
Dự án điện gió Thuận Nhiên Phong 1  
Các dự án khác  
Cộng (11b)

58.767.776.939

58.563.708.757

0

17.669.709.342

185.257.791.369

184.938.638.553

11.380.586.916

2.221.814.534

255.406.155.224

263.393.871.186

Cộng (11a + 11b)

435.582.567.419

490.130.498.158

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

**Cộng**

**b. Dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

- Chi phí trả trước dài hạn khác

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b> <b>(30/9/2018)</b>	<b>Đầu năm</b> <b>(01/01/2018)</b>
	<u>446.649.836</u>	<u>934.569.607</u>
	<b>446.649.836</b>	<b>934.569.607</b>
	<u>7.481.504.808</u>	<u>15.487.951.280</u>
	<u>56.390.432</u>	<u>1.747.303.683</u>
	<b>7.537.895.240</b>	<b>17.235.254.963</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/9/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**20. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ (30/9/2018)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>20.a. Vay ngắn hạn</b>						
- Công ty mẹ vay	415.333.673.934	415.333.673.934	630.925.161.983	364.655.048.958	149.063.560.909	149.063.560.909
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	359.286.846.611	359.286.846.611	575.978.024.016	348.971.607.480	132.280.430.075	132.280.430.075
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	49.569.014.218	49.569.014.218	48.469.014.218	10.264.694.215	11.364.694.215	11.364.694.215
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	6.477.813.105	6.477.813.105	6.478.123.749	5.417.555.385	5.417.244.741	5.417.244.741
Công ty CP Chứng khoán VNDirect	0	0		1.191.878	1.191.878	1.191.878
- Các Công ty con vay	48.517.196.173	48.517.196.173	82.431.106.014	75.766.391.570	41.852.481.729	41.852.481.729
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	6.839.339.556	6.839.339.556	16.106.530.655	16.021.598.363	6.754.407.264	6.754.407.264
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	0	0	320.236.875	320.236.875	0	0
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	24.215.920.740	24.215.920.740	30.415.920.740	21.850.000.000	15.650.000.000	15.650.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	17.461.935.877	17.461.935.877	35.588.417.744	37.574.556.332	19.448.074.465	19.448.074.465
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>772.760.000</b>	<b>772.760.000</b>	<b>568.820.000</b>	<b>1.111.820.000</b>	<b>1.315.760.000</b>	<b>1.315.760.000</b>
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>464.623.630.107</b>	<b>464.623.630.107</b>	<b>713.925.087.997</b>	<b>441.533.260.528</b>	<b>192.231.802.638</b>	<b>192.231.802.638</b>
<b>20.b. Vay dài hạn</b>						
- Công ty mẹ vay	1.498.775.940	1.498.775.940	0	1.111.820.000	2.610.595.940	2.610.595.940
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	0	0	0	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	1.498.775.940	1.498.775.940	0	611.820.000	2.110.595.940	2.110.595.940
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	0	0	0	0	0	0
- Các Công ty con vay	600.044.037	600.044.037	147.800.037	1.255.000.000	1.707.244.000	1.707.244.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	452.244.000	452.244.000		1.255.000.000	1.707.244.000	1.707.244.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	147.800.037	147.800.037	147.800.037			
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>2.098.819.977</b>	<b>2.098.819.977</b>	<b>147.800.037</b>	<b>2.366.820.000</b>	<b>4.317.839.940</b>	<b>4.317.839.940</b>
Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a	772.760.000	772.760.000	568.820.000	1.111.820.000	1.315.760.000	1.315.760.000
<b>Cộng các khoản vay dài hạn</b>	<b>1.326.059.977</b>	<b>1.326.059.977</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.002.079.940</b>	<b>3.002.079.940</b>
<b>Cộng (20.a+20.b)</b>	<b>465.949.690.084</b>	<b>465.949.690.084</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>195.233.882.578</b>	<b>195.233.882.578</b>

→

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/9/2018)		Đầu năm (01/01/2018)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>39.438.903.997</b>	<b>39.438.903.997</b>	<b>77.386.264.144</b>	<b>77.386.264.144</b>
Công Ty TNHH Hùng Quý	0	0	263.720.215	263.720.215
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	0	0	457.823.847	457.823.847
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.009.165.944	1.009.165.944	1.009.165.944	1.009.165.944
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	223.395.768	223.395.768	813.446.013	813.446.013
Công Ty CP Xây Dựng và Thương Mại Sao Vàng	0	0	315.846.188	315.846.188
Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tung	0	0	5.646.161.893	5.646.161.893
Công ty CP Xây Dựng Khuê Mỹ	0	0	280.180.543	280.180.543
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	1.834.459.638	1.834.459.638	2.234.099.587	2.234.099.587
Công ty CP Xây dựng điện VNECO I	1.336.863.925	1.336.863.925	7.343.815.520	7.343.815.520
Công ty TNHH MTV Xây dựng Điện Miền Tây Cao Bằng	1.592.956.651	1.592.956.651	12.640.722.732	12.640.722.732
Công Ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	0	0	749.913.891	749.913.891
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	2.526.767.252	2.526.767.252		
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty mẹ	12.045.046.975	12.045.046.975	12.977.861.245	12.977.861.245
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	18.870.247.844	18.870.247.844	32.653.506.526	32.653.506.526
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>4.235.896.933</b>	<b>4.235.896.933</b>	<b>18.044.741.190</b>	<b>18.044.741.190</b>
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	1.911.564.830	1.911.564.830	10.047.566.895	10.047.566.895
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	1.066.652.071	1.066.652.071	6.856.460.862	6.856.460.862
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	1.257.680.032	1.257.680.032	1.140.713.433	1.140.713.433
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>43.674.800.930</b>	<b>43.674.800.930</b>	<b>95.431.005.334</b>	<b>95.431.005.334</b>
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ (30/9/2018)</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>
<b>a. Phải nộp</b>	<b>2.850.587.600</b>	<b>73.495.657.234</b>	<b>70.459.685.686</b>	<b>5.886.559.148</b>
Thuế Giá trị gia tăng	1.967.329.798	64.760.867.035	63.339.811.151	3.388.385.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp	467.045.118	6.166.634.751	5.294.696.159	1.338.983.710
Thuế thu nhập cá nhân	225.490.623	2.266.811.362	2.246.693.342	245.608.643
Thuế khác	190.722.061	301.344.086	(421.514.966)	913.581.113
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế Giá trị gia tăng			0	284.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.312.737	0
Thuế khác			0	0
<b>Cộng</b>			<b>4.312.737</b>	<b>284.584</b>
<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ (30/9/2018)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2018)</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân	362.202.497	370.330.313		
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz. 220kV Thái Bình	531.691.700	465.046.854		
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz. 500kV Long Phú - Ô Môn	3.088.494.049	3.928.423.904		
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz. 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNăng - QNgãi	51.353.897	59.353.897		
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110Kv Thuận Nhiên	28.759.614.354	30.762.136.930		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Phong - Mũi Né		
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500Kv TTDL Vĩnh Tân - Rê Sông Máy - Tân Uyên	2.028.583.341	1.359.528.884
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh	759.489.756	615.946.230
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công TBA 500kV Tân Uyên và đầu nối	434.307.076	460.498.163
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐD đầu nối	0	596.423.034
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Phú Mỹ	0	1.719.975.368
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 110kV Cầu Bông - Bình Tân	1.107.071.384	1.122.674.159
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công TBA 110kV Di Linh - Bảo Lộc	40.224.146	66.160.031
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV	824.925.342	76.439.751
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công Đz 110kV Quỳnh Lưu - Diễn Châu - Cửa Lò - Hưng Đông	43.533.940.038	0
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công TBA 110kV Đồng Hòa và Đz đầu nối	109.316.308	0
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Đồ Lương	29.559.420	0
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng TBA 110kV Phong Điền và nhánh rẽ	453.904.190	0
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 220kV Nho Quan - Thanh Hóa	2.123.113.126	0
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 110kV Nha Trang - Ninh Hòa	7.516.340.296	0
Công ty mẹ phải trả cho khách hàng Đz 110kV Trảng Bàng 2 - Đức Hòa	313.510.436	0
Công ty mẹ dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	461.847.973	238.438.147
Công ty mẹ phải trả khác	2.468.959.976	2.978.050.518
Các Công ty con phải trả cho khách hàng	3.014.963.731	1.784.101.337
<b>Cộng</b>	<b>98.013.413.036</b>	<b>46.603.527.520</b>

**19. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (30/9/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
- Kinh phí công đoàn	602.913.053	755.129.962
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.004.777.872	617.028.733
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	4.935.480.875	45.994.395.898
<b>Cộng</b>	<b>6.543.171.800</b>	<b>47.366.554.593</b>

**(\*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác**

- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	2.675.742.034	42.102.890.796
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.656.054.225	41.861.148.800
+ Phải trả, phải nộp khác	19.687.809	241.741.996
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	2.259.738.841	3.891.505.102
<b>Cộng</b>	<b>4.935.480.875</b>	<b>45.994.395.898</b>

**(\*\*) Phải trả cho các bên liên quan**

	Cuối kỳ (30/9/2018)	Đầu năm (01/01/2018)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**b. Dài hạn**

- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**23. Dự phòng phải trả****a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>(30/9/2018)</b>	<b>(01/01/2018)</b>
	5.570.275.711	3.357.190.772
	<b>5.570.275.711</b>	<b>3.357.190.772</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/9/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.527.289.930</b>	<b>7.095.055.143</b>	<b>67.738.575.547</b>	<b>16.680.299.459</b>	<b>112.199.003</b>	<b>(90.473.576.286)</b>	<b>28.858.458.299</b>	<b>0</b>	<b>936.867.831.095</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	66.126.628	21.274.020	0	0	0	87.400.648
- Lãi trong kỳ	0	0	0	113.285.359.956	0	0	0	0	0	113.285.359.956
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	3.990.497.859	0	0	0	0	0	3.990.497.859
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	1.014.078.075	0	1.014.078.075
- Giảm khác (*)	0	0	0	2.218.148.732	0	0	(1.606.538.996)	1.328.419.056	0	1.940.028.792
<b>Số dư tại 30/6/2018</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.527.289.930</b>	<b>7.095.055.143</b>	<b>174.815.288.912</b>	<b>16.746.426.087</b>	<b>133.473.023</b>	<b>(88.867.037.290)</b>	<b>26.515.961.168</b>	<b>0</b>	<b>1.043.295.986.973</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	1.924.095.940	0	0	0	0	0	1.924.095.940
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	40.967.016.600	0	0	0	0	0	40.967.016.600
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	759.964.495	0	759.964.495
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư tại 30/9/2018</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>2.527.289.930</b>	<b>7.095.055.143</b>	<b>135.772.368.252</b>	<b>16.746.426.087</b>	<b>133.473.023</b>	<b>(88.867.037.290)</b>	<b>25.755.996.673</b>	<b>0</b>	<b>1.003.493.101.818</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

(\*) Trong đó, tại 30/9/2018:

- Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(86.919.236.536)
- Tại Công ty con	(1.947.800.754)
<b>Cộng</b>	<b>(88.867.037.290)</b>

- Phân phối lợi nhuận tạm ứng chia cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền mặt theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24NQ/VNECO-HDQT ngày 10/8/2018 với số tiền là 40.967.016.600 đồng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/9/2018)	(01/01/2018)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
<b>Cộng</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>904.329.530.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
<b>d. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	16.746.426.087	16.680.299.459
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	133.473.023	112.199.003

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
<b>1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>168.628.476.078</b>	<b>145.938.532.608</b>	<b>556.347.802.307</b>	<b>654.438.955.648</b>
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	115.505.990.302	113.632.557.107	405.832.995.354	376.818.310.808
- Doanh thu bán hàng	7.720.181.156	8.624.644.906	20.121.107.544	25.149.819.262
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.164.297.063	8.283.432.935	58.883.988.147	28.286.741.064
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	15.219.735.549	71.024.600.142	223.878.467.853
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	238.007.557	178.162.111	485.111.120	305.616.661
<b>2- Giá vốn hàng bán</b>	<b>153.086.373.257</b>	<b>129.147.162.990</b>	<b>513.073.390.043</b>	<b>451.854.496.228</b>
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	103.370.118.454	98.029.683.945	377.303.285.787	328.247.271.246
- Giá vốn bán hàng	7.807.314.960	6.927.804.067	17.882.549.560	19.691.845.293
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	41.696.514.261	10.366.627.493	55.597.517.257	28.360.230.431
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	13.634.166.934	61.876.812.879	74.797.813.959
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	212.425.582	188.880.551	413.224.560	757.335.299
<b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>3.868.936.095</b>	<b>5.384.425.645</b>	<b>180.940.039.934</b>	<b>13.736.964.550</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.806.445.095	2.765.324.922	10.261.943.700	6.056.882.556
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.491.000	1.112.040.000	817.033.400	1.845.023.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	75.185	0
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	0	1.507.060.723	169.859.558.201	5.835.058.994
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	1.429.448	0
<b>4- Chi phí tài chính</b>	<b>5.868.600.131</b>	<b>4.967.847.422</b>	<b>17.002.523.011</b>	<b>12.489.588.118</b>
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	460.347	617.739.712	1.878.366.650	2.487.156.352
- CP cho vay và đi vay vốn	5.866.668.254	3.568.089.010	15.538.485.863	10.698.417.693
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	1.178.171
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.471.530	782.018.700	1.471.530	0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	(415.801.032)	(3.077.949.977)
- CP Tài chính khác	0	0	0	2.380.785.879
<b>5- Thu nhập khác</b>	<b>236.841.686</b>	<b>1.005.173.913</b>	<b>2.669.385.869</b>	<b>14.674.640.275</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	123.840.000	116.667.273	6.501.905.361
- Lãi do đánh giá lại khoản chi phí đầu tư dự án để góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	6.060.188.313
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	236.841.686	881.333.913	2.552.718.596	2.112.546.601

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

<b>6- Chi phí khác</b>	<b>64.011.185</b>	<b>519.782.716</b>	<b>1.178.019.346</b>	<b>12.812.674.077</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	5.189.135.237
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0		0	
- Khoản chậm nộp kê khai thuế nộp hộ cho người nước ngoài	0	0	0	8.007.666
- Khoản chậm nộp bảo hiểm	576.705		7.561.834	
- Các khoản phạt tại các Công ty con	49.829.427	77.443.360	86.785.855	0
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	341.886.511	563.729.000	1.129.926.450
- Phạt do vi phạm hợp đồng	0	0	0	5.451.667.000
- Các khoản khác	13.605.053	100.452.845	519.942.657	1.033.937.724
<b>9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>742.164.008</b>	<b>574.928.078</b>	<b>5.294.556.330</b>	<b>31.338.381.223</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	742.164.008	574.928.078	5.294.556.330	31.338.381.223

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:****1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

**Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

**Rủi ro về giá**

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<b>30 tháng 9 năm 2018</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	464.623.630.107	1.326.059.977	465.949.690.084
Phải trả người bán	43.674.800.930	-	43.674.800.930
Chi phí phải trả	98.013.413.036	-	98.013.413.036
Các khoản phải trả khác	6.543.171.800	-	6.543.171.800
<b>Cộng</b>	<b>612.855.015.873</b>	<b>1.326.059.977</b>	<b>614.181.075.850</b>

  

<b>31 tháng 12 năm 2017</b>			
Các khoản vay và nợ	192.231.802.638	3.002.079.940	195.233.882.578
Phải trả người bán	95.431.005.334	-	95.431.005.334
Chi phí phải trả	46.603.527.520	-	46.603.527.520
Các khoản phải trả khác	47.366.554.593	-	47.366.554.593
<b>Cộng</b>	<b>381.632.890.085</b>	<b>3.002.079.940</b>	<b>384.634.970.025</b>

**Tài sản đảm bảo**

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

**2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/9/2018		31/12/2017		30/9/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	21.956.586.030	0	58.161.001.729	0	21.956.586.030	58.161.001.729
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	403.201.173.900	(1.837.952)	161.201.324.400	(1.687.452)	403.199.335.948	161.199.636.948
- Phải thu khách hàng	239.226.050.397	0	227.118.765.306	0	239.226.050.397	227.118.765.306
- Phải thu khác	282.325.145.250	(121.923.182.656)	296.130.391.420	(122.064.111.398)	160.401.962.594	174.066.280.022
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	33.204.010.541	0	39.933.544.320	(1.377.644.575)	33.204.010.541	38.555.899.745
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>979.912.966.118</b>	<b>(121.925.020.608)</b>	<b>782.545.027.175</b>	<b>(123.443.443.425)</b>	<b>857.987.945.510</b>	<b>659.101.583.750</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/9/2018		31/12/2017		30/9/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	465.949.690.084	0	195.233.882.578	0	465.949.690.084	195.233.882.578
- Phải trả người bán	43.674.800.930	0	95.431.005.334	0	43.674.800.930	95.431.005.334
- Chi phí phải trả	98.013.413.036	0	46.603.527.520	0	98.013.413.036	46.603.527.520
- Phải trả khác	6.543.171.800	0	47.366.554.593	0	6.543.171.800	47.366.554.593
<b>Cộng</b>	<b>614.181.075.850</b>	<b>0</b>	<b>384.634.970.025</b>	<b>0</b>	<b>614.181.075.850</b>	<b>384.634.970.025</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**3. Báo cáo theo bộ phận:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

**Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:**

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH MTV Điện gió Thuận Nhiên Phong 1: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

**Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Bất động sản, Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:**

- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO: Kinh doanh bất động sản, dịch vụ, tư vấn, quản lý dự án...

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/9/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 3 năm 2018	Hoạt động Xây lắp				Hoạt động Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ	Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	VNECO Xanh Huế			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.245.728.867	6.588.114.546	9.339.571.136	17.852.465.091	0	146.368.506.699	(18.765.910.261)	168.628.476.078
Giá vốn hàng bán	6.406.842.046	5.315.729.240	9.034.885.944	16.953.052.497	0	134.065.987.875	(18.690.124.345)	153.086.373.257
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	838.886.821	1.272.385.306	304.685.192	899.412.594	0	12.302.518.824	(75.785.916)	15.542.102.821

Lũy kế năm 2018	Hoạt động Xây lắp				Hoạt động Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ	Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	VNECO Xanh Huế			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.313.982.434	25.384.195.271	37.200.348.496	36.299.119.832	10.603.076.821	485.589.959.690	(66.042.880.237)	556.347.802.307
Giá vốn hàng bán	24.338.235.471	21.682.029.480	37.084.952.108	33.438.875.158	9.140.076.843	453.464.458.129	(66.075.237.146)	513.073.390.043
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.975.746.963	3.702.165.791	115.396.388	2.860.244.674	1.462.999.978	32.125.501.561	32.356.909	43.274.412.264

→



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2018, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN của Cổ đông của Công ty mẹ tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2017:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.628	145.938	22.690	15,55
2	Giá vốn hàng bán	153.086	129.147	23.939	18,54
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.542	16.791	(1.249)	(7,44)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	3.868	5.384	(1.516)	(28,16)
5	Chi phí tài chính	5.868	4.967	901	18,14
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất giữa niên độ	1.924	2.273	(349)	(15,35)

Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 3 năm 2018 là 1.924 triệu đồng, giảm 15,35% tương đương giảm 349 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2018 tăng 15,55% so với cùng kỳ năm 2017 tương đương tăng 22.690 triệu đồng; đồng thời giá vốn hàng bán tăng 18,54% tương đương tăng 23.939 triệu đồng đã tác động làm cho lợi nhuận gộp giảm 7,44% tương đương giảm 1.249 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017. Mặt khác, doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2018 giảm 28,16% tương đương giảm 1.516 triệu đồng; đồng thời chi phí hoạt động tài chính tăng 18,14% tương đương tăng 901 triệu đồng. Các yếu tố trên đã tác động ảnh hưởng làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất giữa niên độ quý 3/2018 giảm 15,35% tương đương giảm 349 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017.

- Mặt khác, trong quý 2/2018, VNECO thực hiện thoái vốn đầu tư toàn bộ vào Công ty con là Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO, nên doanh thu hoạt động tài chính từ chênh lệch giữa giá phí thoái vốn và giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ khi thực hiện thoái vốn trên BCTC hợp nhất là 169.859 triệu đồng đã góp phần làm doanh thu hoạt động tài chính quý 2/2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017 là 171.658 triệu đồng; Đồng thời điều chỉnh giảm thuế TNDN hoãn lại 11.787 triệu đồng để tăng lợi nhuận hợp nhất trong quý 2/2018 do trước đây Công ty mẹ trích lập dự phòng vào Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO.

Tất cả các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ 9 tháng đầu năm 2018 đạt 115.209 triệu đồng tăng so với cùng kỳ năm 2017 là 51,48% tương đương tăng 39.155 triệu đồng.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Quang Cận

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng